**10. Přehled práv a povinností rodičů a žáků**

Práva a povinnosti rodičů při vzdělávání se mohou v různých zemích lišit od situace v ČR. Připravili jsme přehled práv a povinností v českém jazyce a vašem rodném jazyce. S tímto tématem úzce souvisí sdělení informací o možnostech podpory žáků s OMJ, vyjasnění si rolí školy – žáka – rodiče při vzdělávání žáka s OMJ. Žádný z těchto aktérů není izolovaně zodpovědný za podporu vzdělávání dítěte/žáka. Pokud Vám škola tyto informace nesdělí, zeptejte se na ně. Vyjasněte si na schůzce, že došlo k vzájemnému porozumění.

**Práva žáků** (§21 školského zákona)

1. Všechny děti mají v ČR právo na základní vzdělání. Do základní školy mohou chodit i v případě, že zde rodiče nepobývají legálně, do mateřské školy a na střední školu již musí rodiče v den nástupu doložit oprávnění k pobytu. Vzdělání v ZŠ a SŠ je bezplatné. V MŠ se platí poplatky.
2. Děti (žáci) mají právo i na školské služby – tzn., že mohou chodit do školní družiny, školní jídelny, využívat poradenská zařízení ve škole (např. školního psychologa, výchovného nebo kariérního poradce, metodika prevence) i mimo školu (např. pedagogicko-psychologické poradny). Za některé tyto služby se platí (např. za družinu i za stravování v jídelně).
3. Všichni žáci mají právo zakládat v rámci školy samosprávné orgány žáků a studentů, volit a být do nich voleni, pracovat v nich a jejich prostřednictvím se obracet na ředitele školy s tím, že ředitel školy je povinen se stanovisky a vyjádřeními těchto samosprávných orgánů zabývat.

**Sơ lược quyền lợi và nghĩa vụ của phụ huynh và học sinh**

Quyền lợi và nghĩa vụ của phụ huynh trong giáo dục của các quốc gia có thể khác với tình hình tại CH Séc. Chúng tôi đã chuẩn bị sơ lược quyền lợi và nghĩa vụ bằng tiếng Séc và tiếng mẹ đẻ của quý vị. Vì chủ đề này liên quan chặt chẽ đến việc truyền đạt thông tin về những khả năng hỗ trợ cho các học sinh OMJ[[1]](#footnote-1), làm rõ vai trò nhà trường – học sinh – phụ huynh trong đào tạo học sinh OMJ. Không riêng biệt ai trong những người tham gia phải chịu trách nhiệm trong việc hỗ trợ giáo dục trẻ/học sinh. Nếu nhà trường không cung cấp cho quý vị những thông tin này quý vị hãy tự hỏi họ. Hãy nói rõ trong buổi họp để hai bên có thể hiểu biết lẫn nhau.

**Quyền lợi của học sinh** (§21 bộ luật giáo dục)

1. Tất cả các học sinh tại CH Séc đều có quyền được giáo dục cơ bản. Trẻ em có thể vào trường tiểu học học cho dù cha mẹ của chúng đang cư trú bất hợp pháp, nhưng vào trường mầm non và trung học phụ huynh phải chứng minh giấy phép cư trú hợp pháp vào ngày con mình nhập học. Giáo dục tại tiểu học và trung học là miễn phí. Tại trường mầm non cần đóng học phí.
2. Trẻ em (học sinh) có quyền được hưởng cả các dịch vụ giáo dục – có nghĩa là chúng có thể tham gia družina[[2]](#footnote-2), căn tin nhà trường, sử dụng các cơ sở tư vấn tại trường (ví du như bác sĩ tâm lý, người tư vấn giáo dục hoặc nghề nghiệp, người phụ trách phương pháp phòng ngừa) và cả ngoài khuân viên nhà trường (như phòng tư vấn giáo dục – tâm lý). Một số trong những dịch vụ này có thu phí (chẳng hạn như družina và cả việc ăn uống tại căn tin).
3. Tất cả các học sinh đều có quyền thành lập các cơ quan tự quản của học sinh và sinh viên, có quyền bỏ phiếu và có quyền được bầu, làm việc trong đó và qua cơ quan này giao tiếp với hiệu trưởng, hiệu trưởng có trách nhiệm giải quyết và đưa ra ý kiến đối với các quan điểm và ý kiến của cơ quan tự quản này.
4. Žáci cizinci, kteří chodí do ZŠ a děti v posledním roce MŠ mají právo na bezplatnou jazykovou přípravu, kterou zajišťuje ředitel školy ve spolupráci se zřizovatelem (město, obec) a krajským úřadem (§20 školského zákona).
5. Děti a žáci mají právo na podporu také v případě, že pochází z odlišného kulturního prostředí a/nebo nedostatečně znají vyučovací jazyk a/nebo mají další specifické potřeby. V takovém případě mají právo na vyšetření v pedagogicko-psychologické poradně a na doporučení podpůrných opatření. Více viz …................. (§16 školského zákona).

**Společná práva žáků a jejich rodičů (zákonných zástupců)**

1. **Rodiče i žáci** mají právo **na informace** o průběhu a výsledcích vzdělávání svých dětí.
2. Rodiče mají právo kontaktovat školu a žádat informace o prospěchu a chování svého dítěte.
3. **Rodiče i žáci** mají právo vyjadřovat se ke všem rozhodnutím týkajícím se podstatných záležitostí jejich vzdělávání, přičemž jejich vyjádřením musí být věnována pozornost. Jakékoliv změny ve vzdělávání dítěte (přeřazení do jiné třídy, přeřazení do jiné školy apod.) musí být uskutečněny se souhlasem rodičů,
4. Rodiče mají právo žádat o přezkoušení svého dítěte, pokud mají pochybnosti o správnosti hodnocení na konci prvního nebo druhého pololetí, a to nejpozději do 3 pracovních dnů od vydání vysvědčení. V takovém případě písemně požádají ředitele školy o přezkoumání výsledků hodnocení žáka. Žádost je ke stažení v části *žádosti.*
5. Rodiče mají právo nesouhlasit se zařazením do ročníku, který neodpovídá věku jejich dítěte. Optimální je zařazení do ročníku vzhledem k počtu již absolvovaných ročníků, maximálně o rok níž.
6. Học sinh ngoại quốc đang học tiểu học và học sinh đang học năm cuối mẫu giáo có quyền được chuẩn bị ngôn ngữ miễn phí, được cung cấp bởi hiệu trưởng trường đồng hợp tác với cơ quan thiết lập (thành phố, quận) và ủy ban tỉnh (§20 bộ luật giáo dục).
7. Trẻ em và học sinh cũng có quyền được hỗ trợ trong trường hợp chúng đến từ môi trường có văn hóa khác và/hoặc có những nhu cầu đặc biệt khác. Trong trường hợp này chúng có quyền được khám tại phòng tư vấn giáo dục – tâm lý và họ sẽ đề xuất các biện pháp hỗ trợ. Xem thêm …................. (§16 bộ luật giáo dục).

**Quyền lợi chung của học sinh và phụ huynh (người đại diện pháp lý)**

1. **Phụ huynh và cả học sinh** đều có quyền được **thông báo** về quá trình học tập và kết quả học tập của con của họ.
2. Phụ huynh có quyền liện hệ với nhà trường và yêu cầu thông tin về tình hình học tập và hạnh kiểm của con mình.
3. **Phụ huynh và cả học sinh** đều có quyền bày tỏ quan điểm về các quyết định liên quan đến các vấn đề thiết yếu trong giáo dục con cái của họ, và quan điểm của họ phải được quan tâm. Mọi thay đổi trong giáo dục trẻ (chuyển lớp, chuyển trường, vv) chỉ được thực hiện với sự đồng ý của phụ huynh,
4. Phụ huynh có quyền yêu cầu kiểm tra lại kiến thức con mình, nếu họ nghi ngờ về kết quả chấm điểm cuối học kỳ một hoặc học kỳ hai, muộn nhất 3 ngày làm việc kể từ ngày nhận được bảng tổng kết điểm. Trong trường hợp này họ cần viết đơn xin hiệu trưởng xem xét lại kết quả đánh giá học sinh. Mẫu đơn có thể kéo về tại phần *đơn yêu cầu.*
5. Phụ huynh có quyền không đồng ý trong việc sắp xếp trẻ vào lớp không phù hợp với lứa tuổi của chúng. Điều tối ưu là cho học sinh vào học tiếp theo số năm học đã hoàn thành, chỉ cho lùi lại tối đa 1 năm.
6. **Rodiče i žáci** mají právo na informace a poradenskou pomoc školy nebo školského poradenského zařízení (PPP – pedagogicko-psychologická poradna, SPC – speciálně-pedagogické centrum) v záležitostech týkajících se vzdělávání.
7. Vyšetření v pedagogicko-psychologické poradně může proběhnout na základě přímé žádosti rodičů/zákonných zástupců nebo na doporučení školy. S vyšetřením musejí dát vždy souhlas rodiče. Výsledky vyšetření patří výhradně do rukou rodičů žáka a ti pak rozhodují, zda škole výsledky poskytnou nebo ne.

**Povinnosti žáků (§22 školského zákona)**

**Žáci musí:**

1. Řádně docházet do školy a řádně se vzdělávat.
2. Dodržovat školní a vnitřní řád a předpisy a pokyny školy k ochraně zdraví a bezpečnosti, s nimiž byli seznámeni.

Pokud tato pravidla a předpisy nedodržují, mohou být vyloučeni například z ozdravného pobytu, školy v přírodě, výletu nebo školní družiny. Ze základní školy být vyloučeni nemohou, ale hrozí jim kázeňský postih (důtka, horší známka z chování), což ovlivňuje přijetí na střední školu. V krajním případě mohou být žáci umístěni na diagnostický pobyt do škol pro žáky s poruchami chování.

1. Plnit pokyny pedagogických pracovníků škol vydané v souladu s právními předpisy a školním nebo vnitřním řádem školy.
2. **Phụ huynh và cả học sinh** đều có quyền có được cung cấp thông tin và giúp đỡ tư vấn từ phía trường học hoặc cơ sở tư vấn (PPP – phòng tư vấn giáo dục – tâm lý, SPC – trung tâm giáo dục - đặc biệt) trong các lĩnh vực liên quan đến giáo dục.
3. Khám tại phòng tư vấn giáo dục-tâm lý có thể thực hiện theo yêu cầu của phụ huynh/người đại diện pháp lý hoặc qua khuyến nghị của nhà trường. Việc khám luôn phải có sự đồng ý của phụ huynh. Kết quả kiểm trả chỉ được chuyển đến tay phụ huynh học sinh và họ sẽ là người quyết định cung cấp kết quả cho nhà trường hay không.

**Nghĩa vụ của học sinh (§22 bộ luật giáo dục)**

**Học sinh phải:**

1. Đi học thường xuyên và học hành nghiêm túc.
2. Tuân thủ nội quy nhà trường và các quy đinh nội bộ và quy tắc cũng như các hướng dẫn của nhà trường về bảo vệ sức khỏe và an toàn, mà chúng đã được làm quen.

Nếu những quy tắc và quy định này không được tuân thủ, chúng có thể bị loại trừ khỏi ví dụ chuyến đi hồi phục sức khỏe, học ngoài thiên nhiên, chuyến đi dã ngoại hay družina. Chúng không thể bị đuổi khỏi trường tiểu học nhưng có thể bị hình phạt kỷ luật (khiển trách, trừ điểm hạnh kiểm), những hình phạt này có thể ảnh hưởng đến việc xin vào trường trung học. Trong trường hợp tồi tệ nhất học sinh có thể bị đưa đến cơ sở chuẩn đoán trong một thời gian ở trường dành cho các học sinh bị rối loạn về cách cư sử.

1. Thực hiện theo hướng dẫn giáo dục từ các nhân viên nhà trường phù hợp với các quy định pháp luật và nội quy nhà trường hay nội bộ.

**Povinnosti rodičů (zákonných zástupců)**

1. **Rodiče mají povinnost** zajistit, aby dítě docházelo řádně do školy. Povinná školní docházka trvá deset let a po tu dobu dítě musí chodit do školy (posledního ročníku MŠ a 9 let v ZŠ). Rodiče za jeho docházku nesou odpovědnost a musí nepřítomnost dětí včas omlouvat.
2. Rodiče mají povinnostse na vyzvání ředitele školy nebo školského zařízení osobně zúčastnit projednání závažných otázek týkajících se vzdělávání dítěte nebo žáka.
3. **Rodiče mají povinnost** informovat školu o změně zdravotní způsobilosti, zdravotních obtížích dítěte nebo žáka nebo jiných závažných skutečnostech, které by mohly mít vliv na průběh jeho vzdělávání.
4. Jakékoliv změny bydliště, zdravotního pojištění, telefonu a jiných kontaktních údajů a další závažné okolnosti je nutné hlásit třídnímu učiteli, aby je zaznamenal do školní evidence.
5. V případě, že se z jakéhokoliv důvodu rozhodnete pro změnu školy během školního roku, informujte o tom vedení školy a požádejte si o dokumentaci.

POZOR! Pokud se dítě, které nemá trvalý pobyt na území České republiky, neúčastní vyučování nepřetržitě po dobu nejméně 60 vyučovacích dnů, nedoloží důvody své nepřítomnosti v souladu s podmínkami stanovenými školním řádem a ani po písemné výzvě ředitele školy zaslané na poslední známou adresu zákonného zástupce cizince nesdělí, že bude i nadále navštěvovat danou školu, přestává být dnem následujícím po uplynutí této doby žákem školy (§50 školského zákona).

1. Když dítě nechodí do školy, musí rodiče dítě omlouvat. Každá škola má svůj školní řád, kde je tato povinnost specifikována, ale zpravidla se musí omluvit do druhého dne. Pokud dítě např. odjíždí na ozdravný pobyt, zůstává doma z rodinných důvodů (dovolená, oslava svátků) musí rodiče většinou žádat školu předem o uvolnění. Viz žádosti.

**Nghĩa vụ của phụ huynh (người đại diện pháp lý)**

1. **Phụ huynh có nghĩa vụ thu xếp để cho con có thể nghiêm túc đến trường. Đi học bắt buộc kéo dài mười năm và trong thời gian này trẻ phải được đến trường** (năm cuối mẫu giáo và 9 năm tiểu học). Phụ huynh chịu trách nhiệm về việc đi học của trẻ và phải xin phép kịp thời khi chúng vắng mặt.
2. Phụ huynh có nghĩa vụ đến buổi họp nếu nhà trường học, cơ sở giáo dục yêu cầu, để giải quyết những câu hỏi quan trọng liên quan đến việc giáo dục trẻ em hoặc học sinh.
3. **Phụ huynh có nghĩa vụ thông báo cho nhà trường về những thay đổi điều kiện thể lực, các vấn đề liên quan đến sức khỏe của trẻ hay học sinh và những sự thực nghiêm trọng khác có thể ảnh hưởng đến việc học tập của trẻ.**
4. Bất cứ thay đổi về chỗ ở, bảo hiểm y tế, số điên thoại và các thông tin liên lạc khác và những vấn quan trong cần thiết phải báo cho giáo viên chủ nhiệm, để họ có thể bổ sung vào hồ sơ.
5. Nếu vì một lý do nào đó quý vị muốn đổi trường trong năm học, xin hãy thông báo cho ban lãnh đạo nhà trường và hãy yêu cầu họ bàn giao những hồ sơ cần thiết.

LƯU Ý! Nếu trẻ không có cư trú định cư trên lãnh thổ CH Séc và không đi học liên tục ít nhất 60 ngày giảng dạy, không trình bày lý do vắng mặt phù hợp với điều kiện và nội quy nhà trường và không giải thích khi hiệu trưởng gửi thư đến địa chỉ được biết cuối cùng của đại diện pháp lý, nhưng cũng không thông báo là sẽ tiếp tục học tại trường này. Học sinh sẽ không còn là học sinh của trường tiểu học ngay ngày sau thời hạn nêu trên đã qua (§50 bộ luật giáo dục).

1. Nếu trẻ không đến trường, phụ huynh phải xin phép nghỉ học. Mỗi trường đều có nội quy riêng và trong đó có ghi rõ nghĩa vụ này, nhưng thường phải xin phép muộn nhất ngày hôm sau. Nếu trẻ ví dụ đi nghỉ phục hồi sức khỏe, ở nhà vì lý do gia đình (đi nghỉ cùng gia đình, ngày lễ của gia đình) thì phụ huynh thường phải xin phép nhà trường trước kỳ nghỉ đó. Theo mục yêu cầu.
2. Rodiče mají povinnost sledovat prospěch svých dětí v žákovských knížkách, je nutné známky podepisovat, aby učitelé věděli, že je rodiče viděli.
3. Je zapotřebí kontrolovat přípravu dětí do školy a psaní domácích úkolů, které musí rodiče podepisovat.
4. Školy organizují rodičovské schůzky, na kterých jsou rodiče informováni o prospěchu a chování svých dětí. Tyto schůzky většinou nejsou povinné, ale je v zájmu všech spolupracovat se školou a informovat se o svých dětech.
5. Phụ huynh có nghĩa vụ theo dõi kết quả học tập của con mình qua học bạ (žákovská knížka), và cần ký dưới điểm để giáo viên biết được rằng phụ huynh đã xem qua.
6. Cần kiểm tra việc trẻ chuẩn bị sách vở đến lớp và làm bài tập về nhà, sau khi kiểm tra xong phụ huynh phải ký vào vở.
7. Nhà trường thường tổ chức các buổi họp phụ huynh, tai buổi họp này họ thông báo về thành tích học tập và hạnh kiểm của học sinh. Những buổi họp này thường không bắt buộc nhưng vì lợi ích của mọi người quý vị nên hợp tác với nhà trường và để thêm biết thông tin về con mình.
1. Có tiếng mẹ đẻ khác [↑](#footnote-ref-1)
2. Lớp học sau thời gian học chính quy [↑](#footnote-ref-2)